

PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2021		Kế hoạch năm 2021			Nhu cầu đầu tư 5 năm 2021-2025			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	Chủ đầu tư					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thanh toán nợ XDCB			Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng theo văn bản số 419/TTg-KTTH (bao gồm vốn CBĐT - nếu có)				
																										Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
	TỔNG SỐ						11.562.179	8.026.993	2.240.101	1.628.459	2.157.395	1.550.980	1.223.461	1.085.380	78.747		8.935.275	6.089.473	182.373		8.844.126	6.098.324	78.747		1.300.000				
I	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						3.322.575	2.347.313					1.777				3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313							
(1)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.322.575	2.347.313					1.777				3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313							
a	Dự án nhóm A						3.322.575	2.347.313					1.777				3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313							
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7602257	TP. Cà Mau	1.200 giường	2020 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	3.322.575	2.347.313					1.777				3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313						Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						1.004.290	759.025	627.788	392.098	545.082	314.619	187.044	154.240	78.747	0	190.670	157.866	82.373	0	199.521	166.717	78.747	0	0				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						402.547	367.363	225.591	89.401	220.364	89.401	78.747	78.747	78.747		82.373	82.373	82.373		78.747	78.747	78.747						
a	Dự án nhóm B						144.560	130.104	132.636	48.996	132.585	48.996	885	885	885		885	885	885		885	885	885						
1	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia U Minh hạ tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2008 - 2010)	7070714	U Minh	8.527 ha	2010-2015	936/QĐ-UBND 12/6/2008	144.560	130.104	132.636	48.996	132.585	48.996	885	885	885		885	885	885		885	885	885					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
b	Dự án nhóm C						257.987	237.259	92.955	40.405	87.779	40.405	77.862	77.862	77.862		81.488	81.488	81.488		77.862	77.862	77.862						
1	Dự án đầu tư khu tái định cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7084308	Năm Căn	Các hạng mục	2007-2010	469/QĐ-UBND ngày 24/8/2006	46.985	46.985	36.109	7.669	31.337	7.669					3.528	3.528	3.528									Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 3.528 triệu đồng	Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW
2	Dự án khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân (Điểm vàm kênh Cái Cầm)	7006162	Phú Tân	Các hạng mục	2010-2017	1341/QĐ-UBND 06/8/2009	69.701	67.111	56.846	32.736	56.442	32.736					98	98	98									Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 98 triệu đồng	Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW
3	Nạo vét các kênh mương các huyện Trần Văn Thời; U Minh và Thới Bình và nạo vét Kênh 29 (Khai Hoang - Đê biển Tây) thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau giai đoạn II (2013 - 2016)	7598523; 7600033; 7600719; 7600722; 7600724; 7600727; 7600728; 7601025; 7422113	H.TVT, UM, TB	15ha	2016	Nhiều dự án	14.000	14.000					13.442	13.442	13.442		13.442	13.442	13.442		13.442	13.442	13.442					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
4	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng 05 mạng nước tập trung nông thôn	7565950; 7565957; 7565961; 7565962; 7565964	Các huyện: TVT, UM, NC	138m3/h	2016	255/QĐ-SXD ngày 14/9/2016; 256/QĐ-SXD ngày 14/9/2016; 261/QĐ-SXD ngày 23/9/2016; 264/QĐ-SXD ngày 28/9/2016; 265/QĐ-SXD ngày 28/9/2016	21.940	18.965					4.385	4.385	4.385		4.385	4.385	4.385		4.385	4.385	4.385					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
5	Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau	7351084	Huyện Ngọc Hiển	Ngăn mặn	2016	1370/QĐ-UBND ngày 19/9/1013	33.441	33.441					12.000	12.000	12.000		12.000	12.000	12.000		12.000	12.000	12.000					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
6	Công trình cấp nước tập trung nông thôn chợ Vàm Cái Tàu, xã Khánh An; Công trình cấp nước tập trung nông thôn Kênh T29 - T93, Nguyễn Phích, huyện U Minh	7590476; 7590477	Huyện U Minh	30m3/h	2016	378/QĐ-SXD ngày 15/12/2016; 390/QĐ-SXD ngày 26/12/2016	8.378	7.540					7.541	7.541	7.541		7.541	7.541	7.541		7.541	7.541	7.541					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
7	Công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Nguyễn Việt Khái, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân	7590478; 7590480	Huyện Phú Tân	30m3/h	2016	401/QĐ-SXD ngày 29/12/2016; 397/QĐ-SXD ngày 27/12/2016	18.028	13.000					13.000	13.000	13.000		13.000	13.000	13.000		13.000	13.000	13.000					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
8	Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp 10A, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời; Trại Lưới B, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	7590482; 7590488	H.TVT, NC	Các hạng mục	2016	379/QĐ-SXD ngày 15/12/2016; 410/QĐ-SXD ngày 30/12/2016	12.557	8.999					8.999	8.999	8.999		8.999	8.999	8.999		8.999	8.999	8.999					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
9	Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp Hưng Hiệp, xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	7590484	Huyện Phú Tân	30m3/h	2016	409/QĐ-SXD ngày 30/12/2016	5.968	4.000					4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2021		Kế hoạch năm 2021			Nhu cầu đầu tư 5 năm 2021-2025			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	Chủ đầu tư						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số			Trong đó:					
																	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng theo văn bản số 419/TTg-KTTH (bao gồm vốn CBĐT - nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28			
10	Công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	7590486	Huyện Đầm Dơi	25m3/h	2016	399/QĐ-SXD ngày 30/12/2016	6.171	4.495						4.495	4.495	4.495					4.495	4.495	4.495					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW		
11	Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp Lung Dừa, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	7590474	TP Cà Mau	203/h	2016	377/QĐ-SXD ngày 15/12/2016	6.095	4.000						4.000	4.000	4.000					4.000	4.000	4.000					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW		
12	Công Kênh Xáng Mới thuộc Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II - Bắc Cà Mau	7211283	Huyện U Minh	Ngăn mặn	2016	446/QĐ-UBND ngày 18/8/2015	14.723	14.723						6.000	6.000	6.000					6.000	6.000	6.000					Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021						589.266	379.185	402.197	302.697	324.718	225.218	108.297	75.493				108.297	75.493		108.297	75.493								
a	Dự án nhóm B						524.345	314.264	352.271	252.771	276.539	177.039	94.297	61.493				94.297	61.493		94.297	61.493								
1	Dự án đầu tư xây dựng Kè cấp bách tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	7296707	Đầm Dơi	2.773 m	2016-2021	545/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1765/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1268/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 30/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	220.000	159.400	190.883	131.883	131.084	72.084	27.517	27.517				27.517	27.517			27.517	27.517						Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT	
2	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	7005815	Năm Căn	826,6 m	2014-2023	1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	89.741	35.000	14.600	10.000	14.600	10.000	25.000	25.000				25.000	25.000			25.000	25.000						Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT	
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hội, huyện U Minh	7027480	U Minh	700 chiếc/150 CV	2016-2021	1627/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 1614/QĐ-UBND ngày 20/9/2019; 745/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 1603/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	140.871	93.864	105.188	85.888	89.255	69.955	30.780	7.976				30.780	7.976			30.780	7.976						Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2016 - 2020	7599744	UM, TVT	Các hạng mục	2016-2021	1817/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2095/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	73.733	26.000	41.600	25.000	41.600	25.000	11.000	1.000				11.000	1.000			11.000	1.000						Chi cục Kiểm lâm	
b	Dự án nhóm C						64.921	64.921	49.926	49.926	48.179	48.179	14.000	14.000				14.000	14.000		14.000	14.000								
1	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở tại cửa biển Hương Mai (đoạn từ cống Hương Mai đến đê biển Tây), xã Khánh Tiến, huyện U Minh	7757263	U Minh	1.143m	2019-2021	1226/QĐ-UBND ngày 25/7/2019; 1061/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	64.921	64.921	49.926	49.926	48.179	48.179	14.000	14.000				14.000	14.000			14.000	14.000						Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT	
(3)	Dự phòng						12.477	12.477														12.477	12.477						Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 3.626 triệu đồng và hoàn trả về NSTW là 8.851 triệu đồng theo yêu cầu của Bộ KHĐT	
III	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						217.078	204.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250				74.250	74.250		74.250	74.250								
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021						217.078	204.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250				74.250	74.250		74.250	74.250								
a	Dự án nhóm B						217.078	204.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250				74.250	74.250		74.250	74.250								
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn	7726973	Năm Căn	25 ha	2018-2021	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1269/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 1054/QĐ-UBND ngày 12/6/2020; 2547/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1081/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	217.078	204.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250				74.250	74.250			74.250	74.250						Ban Quản lý Khu kinh tế	
IV	GIAO THÔNG						6.033.563	4.276.822	1.194.220	840.000	1.194.220	840.000	762.398	762.398	0			4.744.075	3.359.822	100.000		4.621.075	3.336.822	0		1.300.000				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						452.770	100.000	352.770		352.770		0	0	0			100.000	100.000	100.000		0	0	0						
a	Dự án nhóm B						452.770	100.000	352.770		352.770		0	0	0			100.000	100.000	100.000		0	0	0						
1	Đề án xây dựng 1.588 cầu giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau	7179518	Các H, TP	1.588 cầu GTNT	2009 - 2010	1642/QĐ-UBND ngày 22/9/2009	452.770	100.000	352.770		352.770						100.000	100.000	100.000										Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 100.000 triệu đồng	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2021		Kế hoạch năm 2021			Nhu cầu đầu tư 5 năm 2021-2025			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Ghi chú	Chủ đầu tư						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng theo văn bản số 419/TTg-KTTH (bao gồm vốn CBĐT - nếu có)			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Trong đó: NSTW	Trong đó:	
																														Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021						1.159.718	1.040.000	841.450	840.000	841.450	840.000	200.000	200.000			223.000	223.000			200.000	200.000									
a	Dự án nhóm B						1.159.718	1.040.000	841.450	840.000	841.450	840.000	200.000	200.000			223.000	223.000			200.000	200.000									
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Km18+000 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	7618350	Các huyện: Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn	CTGT đường cấp II; cầu cấp III, IV.	2017-2022	1473/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 182/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; 562/QĐ-UBND ngày 07/4/2020; 2551/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	1.159.718	1.040.000	841.450	840.000	841.450	840.000	200.000	200.000				223.000	223.000			200.000	200.000					Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh tăng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 từ 200.000 triệu đồng lên 223.000 triệu đồng	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(2)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						4.421.075	3.136.822					562.398	562.398			4.421.075	3.036.822			4.421.075	3.136.822				1.300.000					
a	Dự án nhóm B						4.421.075	3.136.822					562.398	562.398			4.421.075	3.036.822			4.421.075	3.136.822				1.300.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào	7875095	ĐD, CN, TVT	18 km, 02 cầu lớn	2021 - 2024	2387/QĐ-UBND ngày 10/12/2020; 977/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	1.300.000					562.398	562.398			2.149.476	1.300.000			2.149.476	1.300.000				1.300.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	7864568	TP.CM, Đầm Dơi	19,2 km	2021 - 2024	2057/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	774.771	633.468									774.771	533.468			774.771	633.468					Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 từ 633.468 triệu đồng xuống còn 533.468 triệu đồng	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
3	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Dinh - Cái Đồi Vàm		Cái Nước, Phú Tân	25,3km, 01 cầu	2022 - 2025	1288/QĐ-UBND ngày 10/7/2021	736.437	623.007									736.437	623.007			736.437	623.007						Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
4	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội		U Minh	18,3km, 03 cầu	2022 - 2025	1289/QĐ-UBND ngày 10/7/2021	760.391	580.347									760.391	580.347			760.391	580.347						Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
V	MÔI TRƯỜNG						567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	103.992	492			532.705	79.222			532.705	79.222									
(1)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	103.992	492			532.705	79.222			532.705	79.222									
a	Dự án nhóm B						567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	103.992	492			532.705	79.222			532.705	79.222									
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	Thành phố Cà Mau	8.000 m ³ /ngày đêm	Đến tháng 9/2023	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	103.992	492			532.705	79.222			532.705	79.222						Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			
VI	QUỐC PHÒNG						416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000			71.000	71.000			94.000	94.000									
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021						416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000			71.000	71.000			94.000	94.000									
a	Dự án nhóm B						416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000			71.000	71.000			94.000	94.000									
1	Dự án xây dựng bến cấp tàu Bãi Nhỏ và đường tuần tra trên đảo Hòn Khoai	7027429	Đảo Hòn Khoai, Huyện Ngọc Hiển	Bến cấp tàu 400CV; Đường tuần tra cấp VI miền núi: 10,4km	2016-2021	19/QĐ-UBND ngày 03/02/2016; 296/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 244/QĐ-UBND ngày 21/6/2021; 1646/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000			71.000	71.000			94.000	94.000					Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 từ 94.000 triệu đồng xuống còn 71.000 triệu đồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Điểm điểm xây dựng	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư											Lấy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2020						Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2021						Kế hoạch năm 2021						Nhu cầu đầu tư 5 năm 2021-2025						Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Chủ đầu tư
							TMDT											Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:												
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt							
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46			
	TỔNG SỐ							2.341.822	533.892	92.758		1.807.930	1.350.738	357.192	255.530	62.151	13.536	203.274	148.379	54.895	265.425	62.151	13.536	203.274	148.379	54.895	373.466	39.466	23.766	231.000	265.000	69.000	2.052.871	448.215	79.222	1.604.656	1.202.359	302.297	2.052.871	448.215	79.222	1.604.656	1.202.359	302.297				
I	MÔI TRƯỜNG							567.973	224.527	92.758		343.446	343.446		35.268	21.852	13.536	13.416	13.416		35.268	21.852	13.536	13.416	13.416		127.266	24.266	23.766		103.000		532.705	202.675	79.222	330.030	330.030		532.705	202.675	79.222	330.030	330.030					
	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang</i>							567.973	224.527	92.758		343.446	343.446		35.268	21.852	13.536	13.416	13.416		35.268	21.852	13.536	13.416	13.416		127.266	24.266	23.766		103.000		532.705	202.675	79.222	330.030	330.030		532.705	202.675	79.222	330.030	330.030					
a	<i>Dự án nhóm B</i>							567.973	224.527	92.758		343.446	343.446		35.268	21.852	13.536	13.416	13.416		35.268	21.852	13.536	13.416	13.416		127.266	24.266	23.766		103.000		532.705	202.675	79.222	330.030	330.030		532.705	202.675	79.222	330.030	330.030					
I	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	TP Cà Mau	Italia	22.5.2009	2023	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	224.527	92.758	13,6 triệu Euro	343.446	343.446		35.268	21.852	13.536	13.416	13.416		35.268	21.852	13.536	13.416	13.416		127.266	24.266	23.766		103.000		532.705	202.675	79.222	330.030	330.030		532.705	202.675	79.222	330.030	330.030	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng				
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN							1.773.849	309.365			1.464.484	1.007.292	357.192	220.262	40.299		189.858	134.963	54.895	230.157	40.299		189.858	134.963	54.895	246.200	15.200		231.000	162.000	69.000	1.520.166	245.540		1.274.626	872.329	302.297	1.520.166	245.540		1.274.626	872.329	302.297				
I	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang</i>							1.023.849	192.945			830.904	633.786	197.118	218.262	38.299		189.858	134.963	54.895	228.157	38.299		189.858	134.963	54.895	241.200	10.200		231.000	162.000	69.000	772.166	131.120		641.046	498.823	142.223	772.166	131.120		641.046	498.823	142.223				
a	<i>Dự án nhóm B</i>							1.023.849	192.945			830.904	633.786	197.118	218.262	38.299		189.858	134.963	54.895	228.157	38.299		189.858	134.963	54.895	241.200	10.200		231.000	162.000	69.000	772.166	131.120		641.046	498.823	142.223	772.166	131.120		641.046	498.823	142.223				
I	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng CSHT để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - vùng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khi hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DBSCL" - ICRSL	7605935		Đám Dot, Năm Căn, Ngọc Hiển, Trần Văn Thời, Phú Tân, U Minh	WB	11/07/2016	2022	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016; 1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	792.884	135.825		35,59 triệu USD	657.059	459.941	197.118	218.262	38.299		189.858	134.963	54.895	228.157	38.299		189.858	134.963	54.895	240.000	10.000		230.000	161.000	69.000	541.201	74.000		467.201	324.978	142.223	541.201	74.000		467.201	324.978	142.223	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2	Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau"	7731818	U Minh	KFW	27/04/2018	2022	5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017	230.965	57.120		9,3 triệu Euro	173.845	173.845														1.200	200		1.000	1.000		230.965	57.120		173.845	173.845		230.965	57.120		173.845	173.845	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
2	<i>Danh mục dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025</i>							750.000	116.420			633.580	373.506	160.074	2.000	2.000						2.000	2.000					5.000	5.000				748.000	114.420		633.580	373.506	160.074	748.000	114.420		633.580	373.506	160.074				
a	<i>Dự án nhóm B</i>							750.000	116.420			633.580	373.506	160.074	2.000	2.000						2.000	2.000					5.000	5.000				748.000	114.420		633.580	373.506	160.074	748.000	114.420		633.580	373.506	160.074				
I	Dự án xây dựng đập biển Tây từ Cầu Đồi Vàm đến Kênh Nấm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa Sông Đốc đến cửa sông Bay Hấp, tỉnh Cà Mau			Huyện Phú Tân, Trần Văn Thời	Cơ quan Phát triển Pháp		2019-2024	1135/QĐ-TTg ngày 04/9/2019	750.000	116.420		28,2 triệu Euro	633.580	373.506	160.074	2.000	2.000					2.000	2.000					5.000	5.000				748.000	114.420		633.580	373.506	160.074	748.000	114.420		633.580	373.506	160.074	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			